TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẾ SƠN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 29-01-2018.
V/v: *"Tranh chấp về ly hôn và nuôi dưỡng con chung".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Nguyên Vỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hồng Hải;

2. Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2017/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2017 về việc "*tranh chấp về ly hôn và nuôi dưỡng con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2017/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Văn K, sinh năm 1976. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Thôn 5, xã Hương An, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam**.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2017, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn - anh Bùi Văn K trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn vào ngày 03/8/1999, được Ủy ban nhân dân xã Quế Cường, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn số 13, quan hệ hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thường xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm

với chị T và vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị T.

Về con chung: có 01 con chung tên là Bùi Nguyễn Thùy L, sinh ngày 01/01/2002. Sau khi ly hôn anh K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Anh K không có trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai, bị đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Văn K tự nguyện tìm hiểu, đi đến kết hôn vào ngày 03/8/1999, được Ủy ban nhân dân xã Quế Cường, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian gần đây mới phát sinh mâu thuẫn nhưng không đáng kể, có thể khắc phục được, vì vậy chị không đồng ý ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải cho vợ chồng đoàn tụ. Chị T không có trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu quan điểm: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, anh K được ly hôn với chị T và giao con chung cho anh K nuôi dưỡng vì chị T vắng mặt không thể hiện ý chí của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn - chị T có hộ khẩu thường trú tại thôn 5, xã Hương An, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Anh K yêu cầu ly hôn và nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là "tranh chấp về ly hôn và nuôi dưỡng con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị T tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Quế Cường, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam ngày 03/8/1999 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 13 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh K và chị T sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn. Theo anh K thì nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống vì chị T thay đổi tính cách, lối sống, không quan tâm đến chồng con. Chị T thừa nhận có mâu thuẫn nhưng không đáng kể, có thể khắc phục được. Ngày 14/11/2017, Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn nhưng chính quyền địa phương nơi anh K, chị T cư trú không xác định được nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị.

Thực tế hiện nay, anh K và chị T không còn chung sống với nhau, chị T sống ở nhà mẹ ruột, anh K sống tại nhà của vợ chồng. Chị T đề nghị Tòa án giải cho đoàn tụ nhưng Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ thông báo về phiên hòa giải nhưng chị T vắng mặt; tại bản tự khai ngày 26/10/2017, chị T trình bày *"...trường hợp anh K vẫn kiên quyết ly hôn thì tôi yêu cầu được nuôi con..."*. Điều này thể hiện, chị T không có thiện chí hòa giải và nếu anh K cương quyết ly hôn thì chị cũng đồng ý. Như vậy, giữa anh K với chị T đã không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của anh K là có căn cứ và áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K.

[3] Về nuôi dưỡng con chung: Anh K yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Chị T yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh K cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000 đồng. Cháu L thì có nguyện vọng được ở với bà ngoại. Tại phiên tòa, anh K trình bày: Anh đảm bảo việc nuôi con hơn vì có công việc ở gần nhà và thu nhập ổn định, anh đang công tác tại Trạm quản lý và sữa chữa đường bộ Quế Sơn thuộc Công ty cổ phần quản lý và sữa chữa đường bộ Quảng Nam Đà Nẵng, có thu nhập 5.000.000 đồng/tháng; anh tôn trọng ý kiến của cháu L là muốn ở với bà ngoại, nhà bà ngoại cháu và nhà nơi anh sống là ở gần nhau (cách nhau bức tường sau nhà); chị T không quan tâm đến con, thu nhập từ việc buôn bán nhỏ không đủ điều kiện nuôi dưỡng con. Chị T yêu cầu nuôi con nhưng vắng mặt tại Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con, không thể hiện cụ thể ý chí của mình đối với việc nuôi dưỡng con chung. Vì vậy, để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của cháu L, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử giao cháu L cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, không chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung của chị T.

[4] Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí: Anh Bùi Văn K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn K về việc "tranh chấp về ly hôn và nuôi dưỡng con chung".

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Văn K được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Nguyễn Thùy L, sinh ngày 01/01/2000 cho anh Bùi Văn K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên *(đủ 18 tuổi)*. Anh Bùi Văn K không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh K phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006504 ngày 19/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- UBND xã Quế Cường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Trần Nguyên Vỹ